II. 2. Giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Thành phố Bắc Giang

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở						GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ						GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP					
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Nhóm A	14.000	8.600	7.500	11.000	7.200	5.300	6.300	3.900	3.400	5.000	3.200	2.400	4.900	3.000	2.600	3.900	2.500	1.900
2	Nhóm B	12.000	8.000	6.200	9.000	6.000	5.000	5.400	3.600	2.800	4.100	2.700	2.300	4.200	2.800	2.200	3.200	2.100	1.800

Phân loại nhóm Xã như sau:

- Xã nhóm A: Tân Mỹ, Tân Tiến, Dĩnh Trì, Đồng Sơn
- Xã nhóm B: Song Mai, Song Khê,

2. Huyện Yên Dũng

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở									GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ									GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
	Khu vực 1				Khu vực 2		Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Nhóm A	4.500	2.700	1.600	3.900	2.300	1.350	3.300	1.980	1.200	2.030	1.220	720	1.760	1.040	610	1.490	890	540	1.580	950	560	1.370	810	470	1.160	690	420
Nhóm B	3.900	2.300	1.300	3.200	1.900	1.150	2.500	1.500	1.000	1.760	1.040	590	1.440	860	520	1.130	680	450	1.370	810	460	1.120	670	400	880	530	350
Nhóm C	3.000	1.800	1.080	2.500	1.500	950	2.000	1.200	900	1.350	810	490	1.130	680	430	900	540	410	1.050	630	380	880	530	330	700	420	320

- Xã nhóm A: Tiền Phong, Đức Giang, Nội Hoàng, Cảnh Thụy, Hương Gián, Yên Lư
- Xã nhóm B: Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Tư Mại, Tân Liễu, Lão Hộ
- Xã nhóm C: Đồng Phúc, Đồng Việt, Trí Yên, Tiến Dũng, Lãng Sơn

3. Huyện Hiệp Hoà

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở						GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ						GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP					
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Đồng Tân**	2.000	1.600	1.200	1.800	1.400	1.000	900	720	540	810	630	450	700	560	420	630	490	350
2	**Các xã còn lại**	3.500	2.800	2.100	2.500	2.000	1.500	1580	1260	950	1130	900	680	1230	980	740	880	700	530

4. Thị xã Việt Yên

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

Các xã trên địa bàn thị xã	Giá đất ở						Giá thương mại dịch vụ						Giá cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 1			Khu vực 2		
	Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
	3.000	2.000	1.200	1.500	1.200	1.000	1.200	800	480	600	480	400	900	600	360	450	360	300

5. Huyện Yên Thế

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Loại xã, nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở									GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ									GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Nhóm A	1.080	980	950	930	900	850	800	750	700	540	490	480	470	450	430	400	380	350	540	490	480	470	450	430	400	380	350
1	Nhóm B	970	920	900	880	830	800	750	700	650	490	460	450	440	420	400	380	350	330	490	460	450	440	420	400	380	350	330
2	Nhóm C	880	830	800	790	700	650	600	570	500	440	420	400	400	350	330	300	290	250	440	420	400	400	350	330	300	290	250

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã nhóm A:An Thượng, Hương Vĩ, Tân Sỏi;
- Xã nhóm B: Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc Đồng kỳ, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Xuân Lương
- Xã nhóm C: Tân Hiệp, Đông Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu, Đồng Vương

6. Huyện Tân Yên

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở									GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ									GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Nhóm A	1.370	1.260	1.160	1.100	1.000	950	890	840	790	690	630	580	570	500	480	450	420	400	550	510	470	460	400	380	360	340	320
2	Nhóm B	1.230	1.130	1.040	950	900	850	810	760	710	620	570	520	480	450	430	410	380	360	500	460	420	380	360	340	330	310	290
3	Nhóm C	1.100	1.020	930	850	810	770	720	680	640	550	510	470	430	410	390	360	340	320	440	410	380	340	330	310	290	280	260

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã nhóm A: Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Liên Sơn, Việt Ngọc, Ngọc Châu, Ngọc Vân, Hợp Đức
- Xã Nhóm B: Song Vân, Quang Tiến, Đại Hóa, Phúc Sơn, Quế Nham, Liên Chung
- Xã Nhóm C: An Dương, Lam Cốt, Phúc Hòa, Lan Giới, Tân Trung

7. Huyện Sơn Động

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở									GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ									GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Nhóm A	1050	950	900	850	800	750	700	650	610	530	480	450	430	400	380	350	330	310	420	380	360	340	320	300	280	260	240
2	Nhóm B	800	750	700	650	600	550	540	520	460	400	380	350	330	300	280	270	260	230	320	300	280	260	240	220	220	210	180
3	Nhóm C	750	700	650	600	550	500	480	450	430	380	350	330	300	280	250	240	230	220	300	280	260	240	220	200	190	180	170

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã nhóm A: Vĩnh An, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn, An Bá.
- Xã nhóm B: Đại Sơn, Thanh Luận, Lệ Viễn, Dương Hưu
- Xã nhóm C: Giáo Liêm, Phúc Sơn, Hữu Sản, An Lạc.

8. Huyện Lục Ngạn

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở									GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ									GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Nhóm A	1.100	990	890	880	780	720	710	640	570	500	450	400	400	350	320	320	290	260	390	350	310	310	270	250	250	220	200
2	Nhóm B	950	850	770	760	680	620	610	540	490	430	380	350	340	310	280	270	240	220	330	300	270	270	240	220	210	190	170
3	Nhóm C	900	750	700	650	600	550	530	500	450	410	340	320	290	270	250	240	230	200	320	260	250	230	210	190	190	180	160
4	Nhóm D	750	700	650	600	550	500	450	400	380	340	320	190	270	250	230	200			260	250	230	210	190	180			

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã nhóm A: Hồng Giang, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn
- Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phì Điền, Tân Hoa, Biển Động, Biên Sơn, Mỹ An
- Xã nhóm C: Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập; Phú Nhuận, Phong Vân
- Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cấm Sơn

9. Huyện Lục Nam

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở									GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ									GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Nhóm A	2.000	1.900	1.800	1.700	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200	900	860	810	770	720	680	630	590	540	700	670	630	600	560	530	490	460	420
2	Nhóm B	1.800	1.700	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	810	770	720	680	630	590	540	500	450	630	600	560	530	490	460	420	390	350
3	Nhóm C	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	900	850	720	680	630	590	540	500	450	410	380	560	530	490	490	460	420	420	390	350
4	Nhóm D	1.500	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	900	850	800	680	630	590	540	500	450	410	380	360	530	490	460	460	420	390	390	350	320
5	Nhóm E	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000	950	850	800	750	630	590	540	500	450	430	380	360	340	490	460	420	420	390	350	350	320	280

Phân loại nhóm xã như sau:

-Xã nhóm A: Chu Điện, Bảo Đài, Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng,

-Xã nhóm B: Vũ Xá, Thanh Lâm, Cương Sơn, Đan Hội, Cẩm Lý

-Xã nhóm C: Tam Dị, Nghĩa Phương, Bảo Sơn, Đông Phú, Đông Hưng

-Xã nhóm D: Vô Tranh, Trường Sơn, Tiên Nha, Huyền Sơn

-Xã nhóm E: Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Giang

10. Huyện Lạng Giang

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

TT	Nhóm xã	GIÁ ĐẤT Ở									GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ									GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Nhóm A	3.500	2.100	1.300	3.300	2.000	1.200	3.200	1.900	1.100	1.600	950	600	1.500	900	500	1.400	850	450	1.250	750	500	1.200	700	450	1.100	650	400
2	Nhóm B	3.000	1.800	1.100	2.900	1.700	1.050	2.750	1.600	900	1.400	850	500	1.300	800	450	1.200	750	400	1.100	650	450	1.000	600	350	950	550	350
3	Nnhóm C	2.500	1.500	900	2.350	1.400	800	2.250	1.400	700	1.100	700	450	1.050	600	400	1.000	600		900	550	350	800	500	300	800		

Phân loại nhóm xã như sau

-Xã nhóm A: Tân Hưng, Đại Lâm, Xương Lâm, Thái Đào, Xuân Hương, Mỹ Thái, Tân Dĩnh, Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Quang Thịnh, An Hà

-Xã nhóm B: Mỹ Hà, Tân Thanh, Dương Đức, Tiên Lục

-Xã nhóm C**:** Hương Sơn, Yên Mỹ, Hương Lạc

II.3 Giá đất trong các Khu, Cụm công nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT
1	Thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên, các huyện: Yên Dũng, Hiệp Hòa	2.000.000
2	Các huyện: Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam	1.500.000
3	Các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn	800.000
4	Huyện Sơn Động	650.000